TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 151/2020/DS-ST
Ngày: 09/7/2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Công Tình

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Huỳnh Tiến Dũng
2. Bà Nguyễn Thị Quý

- Thư ký phiên tòa:Ông Hà Văn Đoàn, là Thư ký Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Tuyết Mai – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09/6/2020 và 09/7/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 237/TB-TLVA ngày 02/4/2019 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2020/QĐXXST-DS ngày 07/5/2020, quyết định hoãn phiên tòa số 57/2020/QĐST-DS ngày 02/6/2020, quyết tịnh tạm ngưng phiên tòa số 17/2020/QĐST-DS ngày 09/6/2020 và thông báo mở lại phiên tòa số 02/2020/TB-TA ngày 24/6/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1972
Địa chỉ: 219D đường x, khu phố y, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Ngọc A, sinh năm 1961
Địa chỉ: 195 đường x, khu phố y, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Huỳnh Văn A1, sinh năm 1956
Địa chỉ: 195 đường x, khu phố y, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/3/2019, trong quá trình giải quyết vụ án và tại tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn C trình bày:

Vào ngày 25/6/2018 ông cho bà Nguyễn Ngọc A vay số tiền 390.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 tháng (từ ngày 25/6/2018 đến ngày 25/7/2018), lãi suất thỏa thuận là 5%; để đảm bảo cho việc vay tiền bà A có thế chấp cho ông giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 999605 do Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức cấp ngày 17/7/2006. Hết thời hạn thỏa thuận không thấy bà A trả tiền, ông đã nhiều lần liên hệ yêu cầu bà A trả tiền nhưng không có kết quả. Vì vậy ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc bà Nguyễn Ngọc A phải có trách nhiệm trả lại cho ông số tiền gốc là 390.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 25/6/2018 đến ngày 09/7/2020 là 24 tháng 14 ngày; nhưng ông chỉ yêu cầu tính lãi trong hạn là 01 tháng (từ ngày 25/6/2018 đến ngày 25/7/2018 với số tiền là 6.500.000 đồng và tiền lãi quá hạn từ ngày 25/7/2018 đến ngày 09/7/2020 là 23 tháng 14 ngày nhưng ông chỉ tính 23 tháng với với lãi xuất 2%/tháng với tiền là 185.900.000. Tổng cộng số tiền cả gốc và lại là 575.900.000 đồng; số tiền ông cho bà A vay là của riêng ông, không liên quan đến vợ ông và ông cho bà A vay không liên quan gì đến chồng con của bà A.

** Theo bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại tòa bị đơn bà Nguyễn Ngọc A trình bày:*

Bà có vay của ông C số tiền 50.000.000 đồng chia làm nhiều lần cụ thể các lần vay là: Ngày 25/11/2015 bà vay của ông C số tiền 20.000.000 đồng, ngày 15/12/2016 bà vay của ông C là 20.000.000 đồng và tháng 4/2017 bà vay của ông C số tiền là 10.000.000 đồng. Thực hiện hợp đồng vay hàng tháng bà có trả lãi cho ông C được khoảng một năm thì không thực hiện nữa do bà bị bệnh không có tiền trả, nay bà xác nhận chỉ còn nợ của ông C số tiền cả gốc và lãi là khoảng 100.000.000 đồng. Khi bà vay tiền của ông C, chồng bà là ông Huỳnh Văn A1 không biết. Việc bà mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính thế chấp cho ông C, chồng bà cũng không biết. Cho đến khi ông C khởi kiện ra Tòa thì ông A mới biết sự việc bà vay tiền, thế chấp giấy chứng nhận cho ông C.

Nay bà chỉ đồng ý trả cho ông C số tiền tổng cộng cả gốc và lãi là 100.000.000 đồng và yêu cầu ông C trả lại cho bà bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 999605 do Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức cấp ngày 17/7/2006. Đối với Hợp đồng vay tiền – thế chấp ngày 25/6/2018, bà thừa nhận là chữ ký của bà, nhưng khi ký là giấy trắng sau đó ông C điền thêm vào; do đó bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Huỳnh Văn A1 (trong quá trình giải quyết vụ án vắng mặt không có lời khai); tại tòa ông có mặt xác định việc bà A vay tiền của ông C và thế chấp giấy chứng nhận cho ông C ông không biết, nay ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Việc thụ lý vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử và diễn biến tại phiên tòa đã được Tòa án nhân dân quận Thủ Đức và Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án thực hiện đúng quy trình thủ tục theo quy định của pháp luật; về thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự, các đương sự chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, thì việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc 390.000.000 đồng là có căn cứ; về tiền lãi nguyên đơn yêu cầu tính từ ngày 25/6/2018 đến ngày 09/7/2020 là 24,5 tháng với mức lã suất 2%/tháng; như vậy tiền lãi trong hạn 01 tháng 6.500.000 đồng và lãi quá hạn là 23,5 tháng là 229.125.000 đồng, tổng cộng là 235.625.000 đồng, nhưng ông C chỉ yêu cầu bà A trả lãi là 185.900.000 đồng là có lợi cho bị đơn, nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của

nguyên đơn. Ông C phải có trách nhiệm trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 999605 do Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức cấp ngày 17/7/2006 cho bà A, ông A.

Một số tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ liên quan trực tiếp đến vụ án gồm có: Hợp đồng vay tiền – thế chấp ngày 25/6/2018, biên lai cầm đồ ghi số tiền cầm là 390.000.000 đồng (không ghi ngày tháng), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 999605 do Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức cấp ngày 17/7/2006.

Các nội dung đương sự đã thỏa thuận thống nhất được và không thống nhất được: Các được sự không thỏa thuận thống nhất được nội dung nào của vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn bà Nguyễn Ngọc A cư trú tại địa chỉ số 195 đường x, khu phố y, phường T, quận T; nên thẩm quyền giải quyết vụ án này theo trình tự thủ tục sơ thẩm là Tòa án nhân dân quận Thủ Đức; được pháp luật quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện ngày 12/3/2019 và tài liệu, chứng cứ kèm theo của ông Nguyễn Văn C, thì vụ án có quan hệ tranh chấp là Tranh chấp về hợp đồng dân sự về hợp đồng vay tài sản được pháp luật quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án và yêu cầu của nguyên đơn:

[2.1]. Về yêu cầu của nguyên đơn đề nghị Tòa án xem xét giải quyết buộc bị đơn phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền gốc là 390.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 25/6/2018 đến ngày 09/7/2020 với số tiền là 185.900.000 đồng. Tổng cộng số tiền là 575.900.000 đồng.

[2.1.1]. Về số tiền gốc 390.000.000 đồng.

Căn cứ vào hợp đồng vay tiền – thế chấp ngày 25/6/2018 có nội dung: "… bên A ông Nguyễn Văn C và bên B bà Nguyễn Ngọc A …". "… Điều 1 – hai bên cùng thỏa thuận là bên A cho bên B vay số tiền là 390.000.000 đồng…".

Căn cứ vào biên lai cầm đồ (không ghi ngày tháng) có nội dung "… món hàng cầm GCN – AE 999605, số tiền cầm 390.000.000 đồng …"

Bà A cho rằng khi ký vào hợp đồng vay tiền không có nội dung về số tiền cũng như lãi suất, bà chỉ ký giấy trắng sau đó ông C điền thêm số tiền vào; trong khi đó ông C không thừa nhận lời trình bày của bà A. Theo kết luận giám định số 4641/C09B ngày 12/11/2019 của Phân viện khoa học hình sự tại TP. Hồ Chí Minh không kết luận được chữ ký của bà A có trước hay nhưng nội dung điền thêm vào có trước; do đó, lời khai của bà A là không có cơ sở.

Điều 93 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định về chứng cứ như sau**:** Chứng cứ trong vụ việc dân sự là những gì có thật được đương sự và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác giao nộp, xuất trình cho Tòa án trong quá trình tố tụng hoặc do Tòa án thu thập được theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định và được Tòa án sử dụng làm căn cứ để xác định các tình tiết khách quan của vụ án cũng như xác định yêu cầu hay sự phản đối của đương sự là có căn cứ và hợp pháp.

Đối chiếu với quy định trên của pháp luật. Hội đồng xét xử nhận định, đánh giá, khách quan, toàn diện, về từng chứng cứ mà ông C cung cấp cho Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án cụ thể là hợp đồng vay tiền – thế chấp ngày 25/6/2018 và biên lai cầm đồ (không ghi ngày tháng) là hợp pháp; các tài liệu, chứng cứ do ông C cung cấp để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án là có thật. Do đó, ông C khởi kiện yêu cầu bà A trả lại số tiền gốc là 390.000.000 đồng là có căn cứ được chấp nhận.

[2.1.2]. Về số tiền lãi tính từ ngày 25/6/2018 đến ngày 09/7/2020 là 24.5 tháng

Xét, Hợp đồng vay ngày 25/6/2018 giữa bà A và ông C là hợp đồng vay có thời hạn và có lãi, hai bên thỏa thuận lãi suất là 5%/tháng; tuy nhiên tại phiên tòa ông C rút một phần yêu cầu về lãi suất, chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà A trả ông số tiền tiền lãi tính từ ngày 25/6/2018 đến ngày 09/7/2020 với mức lãi suất 2%/tháng là 24 tháng 14 ngày (ông C chỉ tính 24 tháng) với số tiền 185.900.000 đồng.

Xét, mức lãi suất 2%/tháng (tương đương 24%/năm) vượt quá 20%/năm theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; như vậy, số tiền lãi bà A phải trả cho ông C tính từ ngày 25/6/2018 đến ngày 09/7/2020 (24,5 tháng) là:

Lãi trong thời hạn vay từ ngày 25/6/2018- 25/7/2018: 390.000.000 đồng x 01 tháng x 20%/12= 6.500.000 đồng.

Lãi quá hạn từ ngày 25/7/2018- 09/7/2020: 390.000.000 đồng x 23,5 tháng x 20%/12 x 150% = 229.125.000 đồng; tổng cộng là 235.625.000 đồng. Tuy nhiên ông C chỉ yêu cầu bà A phải trả lãi là 185.900.000 đồng là có lợi cho bà A nên được ghi nhận.

[2.3].Từ những nhận định và phân tích nên trên, căn cứ Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 thì việc ông Nguyễn Văn C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Ngọc A trả ông số tiền gốc là 390.000.000 đồng và tiền lãi là 185.900.000 đồng; tổng số tiền tiền 575.900.000 đồng là có căn cứ được chấp nhận.

[2.4]. Ông Nguyễn Văn C phải có trách nhiệm giao trả lại cho bà Nguyễn Thị Ánh và ông Huỳnh Văn A1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 999605 do Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức cấp ngày 17/7/2006.

[2.5]. Về chi phí giám định, ngày 09/9/2019 Tòa án đã thu của bà A số tạm ứng chi phí giám định là 3.000.000 đồng; tuy nhiên việc giám định không mất tiền, nên ngày 06/3/2020 Tòa án đã ra thông báo trả lại cho bà A số tiền tạm ứng đã nộp (bà A đã nhận lại tiền tạm ứng chi phí tố tụng).

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: 27.036.000 đồng; bà Nguyễn Ngọc A phải chịu

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 93, khoản 1 Điều 147, Điều 161, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C tại phiên tòa sơ thẩm cụ thể:

- Buộc bà Nguyễn Ngọc A phải có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn C số tiền

gốc là 390.000.000 đồng và tiền lãi là 185.900.000 đồng; tổng cộng số tiền là 575.900.000 (năm trăm bảy mươi lăm triệu chín trăm nghìn) đồng.

- Ông Nguyễn Văn C có trách nhiệm giao trả lại cho bà A và ông Huỳnh Văn A1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 999605 do Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức cấp ngày 17/7/2006.

Kể từ ngày bản án, có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: 27.036.000 đồng (hai mươi bảy triệu không trăm ba mươi sáu nghìn) đồng bà Nguyễn Ngọc A phải chịu; hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.310.000 (mười ba triệu ba tram mười nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0023919 ngày 02/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức.

3. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày; Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày tuyên án.

4. Quyền yêu cầu Thi hành án: "Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải Thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự"./.

***Nơi nhận*:**
- Tòa án nhân dân TP. HCM; (1)
- Viện kiểm sát nhân dân TP. HCM; (1)
- Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức; (1)
- CC Thi hành án dân sự quận Thủ Đức; (1)
- Các đương sự; (2)
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Vp. (3)

TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lê Công Tình